

Số: 61/2025/CIAS

Khánh Hòa, ngày 28 tháng 04 năm 2025

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kính gửi: Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Thực hiện quy định tại khoản 3 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty Cổ phần Dịch vụ Sân bay Quốc tế Cam Ranh (Công ty CIAS) thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính (BCTC) Quý I năm 2025 với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau:

1. Tên tổ chức: CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ SÂN BAY QUỐC TẾ CAM RANH

- Mã chứng khoán: CIA
- Địa chỉ: Sân bay Quốc tế Cam Ranh, P. Cam Nghĩa, TP. Cam Ranh, T. Khánh Hòa
- Điện thoại liên hệ: 0258 626 5588 Fax: 0258 626 6262
- Email: contact@cias.vn Website: cias.vn

2. Nội dung thông tin công bố

- BCTC Quý I năm 2025

☒ BCTC riêng (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc);

☒ BCTC hợp nhất (TCNY có công ty con);

☐ BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng);

- Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân:

+ Tổ chức kiểm toán đưa ra ý kiến không phải là ý kiến chấp nhận toàn phần đối với BCTC (đối với BCTC được soát xét/được kiểm toán năm 2024):

☐ Có

☐ Không

+ Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có

☐ Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có sự chênh lệch trước và sau kiểm toán từ 5% trở lên, chuyển từ lỗ sang lãi hoặc ngược lại (đối với BCTC được kiểm toán năm 2024):

☐ Có

☐ Không

+ Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có

☐ Không



+ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước:

☒ Có

☐ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☒ Có

☐ Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại:

☒ Có

☐ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☒ Có

☐ Không

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 28/04/2025 tại đường dẫn <https://cias.vn/blogs/bao-cao-tai-chinh>.

3. Báo cáo về các giao dịch có giá trị từ 35% tổng tài sản trở lên trong năm 2024

Trường hợp TCNY có giao dịch đề nghị báo cáo đầy đủ nội dung sau:

- Nội dung giao dịch:
- Tỷ trọng giá trị giao dịch/tổng giá trị tài sản của doanh nghiệp (%) (căn cứ trên báo cáo tài chính năm gần nhất):
- Ngày hoàn thành giao dịch:.....

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin công bố.

Tài liệu đính kèm:

- BCTC Quý I/2025;
- Văn bản giải trình về LNST.

NGƯỜI ĐƯỢC ỦY QUYỀN CÔNG BỐ THÔNG TIN

PHÓ GIÁM ĐỐC *thg*



Trần Xuân Bình

**CÔNG TY CỔ
PHẦN DỊCH VỤ
SÂN BAY
QUỐC TẾ CAM
RANH**

Digitally signed by CÔNG TY CỔ PHẦN
DỊCH VỤ SÂN BAY QUỐC TẾ CAM RANH
DN: C=VN, S=Khánh Hòa, L=Thành phố
Cam Ranh, O=CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH
VỤ SÂN BAY QUỐC TẾ CAM RANH, CN=
CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ SÂN BAY
QUỐC TẾ CAM RANH,
OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=
MST:4200810665
Reason: I am the author of this document
Location:
Date: 2025.04.28 16:23:45+07'00'
Foxit PDF Reader Version: 2024.2.2

Báo cáo Tài chính Hợp nhất
Quý I năm 2025

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ SÂN BAY QUỐC TẾ CAM RANH



NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo Tài chính hợp nhất	
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	02-03
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	04-05
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	06-07
Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất	08-30

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
Tại ngày 31 tháng 03 năm 2025

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/03/2025	01/01/2025
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		286.247.240.460	285.504.540.093
110	I. Tiền và tương đương tiền	3	56.110.297.134	38.265.229.872
111	1. Tiền		35.145.769.976	11.172.663.920
112	2. Các khoản tương đương tiền		20.964.527.158	27.092.565.952
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	4	86.158.763.250	89.334.500.000
121	1. Chứng khoán kinh doanh		88.588.326.512	91.876.401.250
122	2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh		(2.429.563.262)	(2.541.901.250)
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		138.266.179.547	150.876.224.549
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	14.012.282.610	13.846.852.991
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn		3.087.335.303	2.802.923.300
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	6	107.900.000.000	107.900.000.000
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	7	15.629.812.563	28.689.699.187
137	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(2.363.250.929)	(2.363.250.929)
140	IV. Hàng tồn kho		4.452.816.414	5.240.289.646
141	1. Hàng tồn kho	8	4.452.816.414	5.240.289.646
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		1.259.184.115	1.788.296.026
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	9	984.515.490	1.369.326.224
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		169.187.785	393.998.141
153	3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	14	105.480.840	24.971.661
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		62.732.549.668	63.021.198.585
220	II. Tài sản cố định		5.511.349.130	4.650.763.187
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	5.028.891.223	4.130.735.278
222	- Nguyên giá		23.320.687.654	21.895.687.654
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(18.291.796.431)	(17.764.952.376)
227	2. Tài sản cố định vô hình	12	482.457.907	520.027.909
228	- Nguyên giá		1.792.206.676	1.750.206.676
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(1.309.748.769)	(1.230.178.767)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn		471.963.741	886.053.896
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	10	471.963.741	886.053.896
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	4	47.102.817.323	47.102.817.323
252	1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		47.102.817.323	47.102.817.323
253	2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		3.400.000.000	3.400.000.000
254	3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		(3.400.000.000)	(3.400.000.000)
260	VI. Tài sản dài hạn khác		9.646.419.474	10.381.564.179
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	9	9.646.419.474	10.381.564.179
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		348.979.790.128	348.525.738.678

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

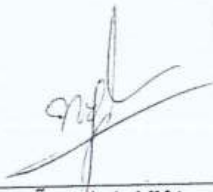
Tại ngày 31 tháng 03 năm 2025

(Tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/03/2025	01/01/2025
			VND	VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		16.071.245.552	18.991.235.119
310	I. Nợ ngắn hạn		15.122.154.728	17.979.791.117
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	13	5.960.732.174	8.759.898.685
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		21.510.495	214.509
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	14	1.295.653.216	2.148.564.595
314	4. Phải trả người lao động		2.610.923.900	2.528.817.000
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	15	1.407.854.834	659.196.356
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	16	2.866.203.429	2.673.823.292
322	7. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		959.276.680	1.209.276.680
330	II. Nợ dài hạn		949.090.824	1.011.444.002
337	1. Phải trả dài hạn khác	16	433.840.000	433.840.000
341	2. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		515.250.824	577.604.002
400	D. NGUỒN VỐN		332.908.544.576	329.534.503.559
410	I. Vốn chủ sở hữu	17	332.908.544.576	329.534.503.559
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		197.099.040.000	197.099.040.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		197.099.040.000	197.099.040.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		117.631.479.073	117.631.479.073
414	3. Vốn khác của chủ sở hữu		416.894.111	416.894.111
415	4. Cổ phiếu quỹ		(15.609.978.140)	(15.609.978.140)
418	5. Quỹ đầu tư phát triển		4.143.730.451	4.143.730.451
421	6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		29.227.379.081	25.853.338.064
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		25.853.338.064	21.329.459.559
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này		3.374.041.017	4.523.878.505
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		348.979.790.128	348.525.738.678



Trần Lệ Thu
Người lập



Nguyễn Đình Việt
Kế toán trưởng



Phạm Quang Minh
Giám đốc Công ty

Khánh Hòa, ngày 20 tháng 04 năm 2025

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
Quý I năm 2025

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý I		Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý I	
			Năm nay VND	Năm trước VND	Năm nay VND	Năm trước VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	19	36.460.158.713	25.765.539.282	36.460.158.713	25.765.539.282
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	19	-	-	-	-
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	19	36.460.158.713	25.765.539.282	36.460.158.713	25.765.539.282
11	4. Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ	20	24.704.850.564	19.691.057.451	24.704.850.564	19.691.057.451
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		11.755.308.149	6.074.481.831	11.755.308.149	6.074.481.831
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	1.988.121.156	1.811.844.940	1.988.121.156	1.811.844.940
22	7. Chi phí tài chính	22	(101.564.288)	(423.450.000)	(101.564.288)	(423.450.000)
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		-	-	-	-
24	8. Phần lãi/(lỗ) trong công ty liên doanh, liên kết		-	-	-	-
25	9. Chi phí bán hàng	23	4.167.884.802	4.532.842.797	4.167.884.802	4.532.842.797
26	10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	24	5.370.472.215	4.922.466.650	5.370.472.215	4.922.466.650
30	11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		4.306.636.576	(1.145.532.676)	4.306.636.576	(1.145.532.676)
31	12. Thu nhập khác		10.074.470	10.001.453	10.074.470	10.001.453
32	13. Chi phí khác		132.811.340	-	132.811.340	-
40	14. Lợi nhuận khác		(122.736.870)	10.001.453	(122.736.870)	10.001.453
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		4.183.899.706	(1.135.531.223)	4.183.899.706	(1.135.531.223)
51	16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	25	872.211.867	44.259.538	872.211.867	44.259.538
52	17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại		(62.353.178)	(33.827.459)	(62.353.178)	(33.827.459)
60	18. Lợi nhuận sau thuế TNDN		3.374.041.017	(1.145.963.302)	3.374.041.017	(1.145.963.302)

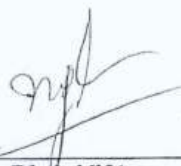
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
Quý I năm 2025
(Tiếp theo)

61	19. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông Công ty mẹ		3.374.041.017	(1.145.963.302)	3.374.041.017	(1.145.963.302)
62	20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát		-	-	-	-
70	21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	26	181	(61)	181	(61)



Trần Lệ Thu
Người lập biểu

Khánh Hòa, ngày 20 tháng 04 năm 2025



Nguyễn Đình Việt
Kế toán trưởng



Phạm Quang Minh
Giám đốc Công ty

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
Quý I năm 2025
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý I	
			Năm nay	Năm trước
			VND	VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Lợi nhuận/(lỗ) trước thuế		4.183.899.706	(1.135.531.223)
	2. Điều chỉnh cho các khoản:			
02	Khấu hao tài sản cố định		606.414.057	488.168.685
03	Các khoản dự phòng		(112.337.988)	(423.450.000)
04	Lãi CLTG do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(22.878.060)	(12.944.306)
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(1.433.355.449)	(1.790.709.306)
08	3. Lãi/(lỗ) từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		3.221.742.266	(2.874.466.150)
09	(Tăng)/Giảm các khoản phải thu		11.979.801.895	(4.425.094.397)
10	(Tăng)/Giảm hàng tồn kho		787.473.232	(664.133.839)
11	Tăng/(Giảm) các khoản phải trả (không bao gồm lãi vay, thuế TNDN phải nộp)		(1.170.919.922)	1.644.318.735
12	Giảm chi phí trả trước		1.119.955.439	962.622.558
13	Giảm chứng khoán kinh doanh		3.288.074.738	
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(1.885.627.929)	(1.075.251.646)
17	Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh		(250.000.000)	(165.000.000)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		17.090.499.719	(6.597.004.739)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(1.599.811.340)	-
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		-	(13.000.000.000)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		-	57.000.000.000
27	7. Tiền lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		2.349.656.593	1.729.574.601
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		749.845.253	45.729.574.601

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
Quý I năm 2025
(Theo phương pháp gián tiếp)
(tiếp theo)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý I	
			Năm nay	Năm trước
			VND	VND
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(9.210.250)	-
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(9.210.250)	-
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		17.831.134.722	39.132.569.862
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		38.265.229.872	5.895.056.412
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái		13.932.540	6.601.384
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ		56.110.297.134	45.034.227.658

Trần Lệ Thu
Người lập

Nguyễn Đình Việt
Kế toán trưởng



Phạm Quang Minh
Giám đốc Công ty

Khánh Hòa, ngày 20 tháng 04 năm 2025

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Quý I năm 2025

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Công ty Cổ phần Dịch vụ Sân bay Quốc tế Cam Ranh hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 4200810665 ngày 14 tháng 1 năm 2009 và các lần sửa đổi do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Khánh Hòa cấp. Hiện nay, Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 19 ngày 02 tháng 5 năm 2024.

Công ty có trụ sở chính đặt tại Sân bay Quốc tế Cam Ranh, Phường Cam Nghĩa, Thành phố Cam Ranh, Tỉnh Khánh Hòa.

Cổ phiếu của Công ty đang được niêm yết tại Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội (HNX) với mã cổ phiếu là CIA.

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2025, vốn điều lệ của Công ty là 197.099.040.000 VND, tương đương 19.709.904 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 VND.

Lĩnh vực và ngành nghề kinh doanh chính

Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty theo Giấy chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp bao gồm:

- ▶ Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải hàng không: kinh doanh hàng miễn thuế phục vụ khách xuất, nhập, quá cảnh; kinh doanh các dịch vụ phục vụ khách đi máy bay của các hãng hàng không trong nước và quốc tế; dịch vụ khai thác nhà ga, kho hàng hóa; dịch vụ phục vụ hành khách, dịch vụ phục vụ hành lý, dịch vụ phục vụ kỹ thuật mặt đất hàng không, dịch vụ làm tài liệu, cân bằng trọng tải và hướng dẫn chất xếp cho các chuyến bay, dịch vụ phục vụ vệ sinh, cung cấp vật tư, vật phẩm lên máy bay, dịch vụ tìm kiếm và giao trả hành lý thất lạc, dịch vụ khác liên quan phục vụ kỹ thuật mặt đất; dịch vụ sửa chữa, bảo dưỡng trang thiết bị hàng không; dịch vụ cung cấp suất ăn hàng không;
- ▶ Nhà hàng, các dịch vụ ăn uống lưu động và dịch vụ ăn uống khác;
- ▶ Vận tải hành khách bằng đường bộ nội thành, ngoại thành;
- ▶ Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải;
- ▶ Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- ▶ Vệ sinh nhà cửa và các công trình khác; thu gom rác thải không độc hại.
- ▶ Sản xuất món ăn, thức ăn chế biến sẵn. Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng;
- ▶ Dịch vụ phục vụ đồ uống (không bao gồm kinh doanh quán bar).
- ▶ Đại lý du lịch, điều hành tua du lịch.

Cấu trúc Công ty

Công ty có các công ty con được hợp nhất báo cáo tài chính tại thời điểm 31 tháng 03 năm 2025 bao gồm:

	Địa chỉ	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động sản xuất kinh doanh
Công ty TNHH Thương mại Hàng không Cam Ranh	Sân bay Quốc tế Cam Ranh, phường Cam Nghĩa, thành phố Cam Ranh, tỉnh Khánh Hòa	100,00%	Dịch vụ thương mại hàng không
Công ty TNHH Nhà ga Hàng hoá Cam Ranh	Sân bay Quốc tế Cam Ranh, phường Cam Nghĩa, thành phố Cam Ranh, tỉnh Khánh Hòa	100,00%	Dịch vụ khai thác nhà ga, kho hàng hoá

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 Kỳ kế toán và đơn vị tiền tệ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn Phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính riêng của Công ty và Báo cáo tài chính của các công ty con do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 31/12/2024. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Báo cáo tài chính của các công ty con được áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Công ty. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Công ty.

2.4 Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, trái phiếu, các khoản đầu tư ngắn hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5 Tiền và tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.6 Hợp nhất kinh doanh

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp giá mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh của bên bị mua đều ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

2.7 Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc, bao gồm: Giá mua cộng các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh. Khi thanh lý hoặc nhượng bán, giá vốn của chứng khoán kinh doanh được xác định theo phương pháp nhập trước xuất trước/hoặc phương pháp bình quân gia quyền.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn trên 03 tháng và trái phiếu được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu trong Báo cáo tài chính hợp nhất. Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những

thay đổi của phần sở hữu của Công ty trong giá trị tài sản thuần của công ty liên kết sau khi mua. Lợi thế thương mại phát sinh từ việc đầu tư vào công ty liên kết được phản ánh trong giá trị còn lại của khoản đầu tư. Công ty không phân bổ lợi thế thương mại này mà hàng kỳ thực hiện đánh giá xem lợi thế thương mại có bị suy giảm giá trị hay không.

Phần sở hữu của nhà đầu tư trong lợi nhuận (lỗ) của công ty liên kết sau khi mua được phản ánh trên Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất và phần sở hữu của nhà đầu tư trong thay đổi sau khi mua của các quỹ của công ty liên kết được ghi nhận vào các quỹ. Thay đổi lũy kế sau khi mua được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào công ty liên kết. Cổ tức nhận được từ công ty liên kết được căn trừ vào khoản đầu tư vào công ty liên kết.

Báo cáo tài chính của công ty liên kết được lập cùng kỳ với Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán với Công ty. Các điều chỉnh hợp nhất thích hợp đã được ghi nhận để đảm bảo các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Công ty trong trường hợp cần thiết.

Các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ cụ thể như sau:

- ▶ Đối với các khoản đầu tư chứng khoán kinh doanh: căn cứ trích lập dự phòng là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.
- ▶ Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.
- ▶ Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.8 Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.9 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định bằng phương pháp bình quân gia quyền hoặc thực tế đích danh. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế chưa ghi nhận doanh thu, tương ứng với khối lượng công việc còn dở dang cuối kỳ.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.10 Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình và vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Nguyên giá bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hình thành các tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản cố định vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao ước tính như sau:

▶ Nhà cửa và vật kiến trúc	05 - 30 năm
▶ Máy móc, thiết bị	03 - 15 năm
▶ Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 15 năm
▶ Thiết bị dụng cụ quản lý	03 - 10 năm
▶ Cây lâu năm	05 năm
▶ TSCĐ hữu hình khác	05 năm
▶ Phần mềm máy vi tính	03 - 05 năm

2.11 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích hoạt động sản xuất kinh doanh hoặc quản trị, hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác, được ghi nhận theo giá gốc.

Khấu hao của những tài sản này, cũng giống như các loại tài sản cố định khác, sẽ bắt đầu được trích khi tài sản đã sẵn sàng cho mục đích sử dụng.

2.12 Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.13 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

2.14 Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: chi phí lãi tiền vay phải trả, lãi trái phiếu chuyển đổi... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí

phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.15 Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên. Quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán hợp nhất của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

2.16 Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- ▶ Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua; và
- ▶ Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa; và
- ▶ Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; và
- ▶ Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- ▶ Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- ▶ Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; và
- ▶ Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó; và
- ▶ Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán; và
- ▶ Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính gồm doanh thu phát sinh từ lãi tiền gửi và doanh thu tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời các điều kiện i) có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó; và ii) doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.17 Các khoản giảm trừ doanh thu

Khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ là chiết khấu thương mại.

Khoản chiết khấu thương mại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì Công ty ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì Công ty ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì Công ty ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

2.18 Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng.

Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

2.19 Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm :

- ▶ Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- ▶ Chi phí đi vay vốn;
- ▶ Các khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.20 Thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN)

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định dựa trên tổng chênh lệch tạm thời được khấu trừ và giá trị được khấu trừ chuyển sang kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng.

Tài sản thuế TNDN hoãn được xác định theo thuế suất thuế TNDN hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành (20%).

Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

2.21 Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi, Quỹ khen thưởng Ban điều hành và cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

2.22 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.23 Thông tin bộ phận

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính của Công ty nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Công ty một cách toàn diện.

3. Tiền và tương đương tiền

	<u>31/03/2025</u>	<u>01/01/2025</u>
	VND	VND
Tiền mặt	18.675.088.607	2.200.746.028
Tiền gửi ngân hàng	16.470.681.369	8.971.917.892
Các khoản tương đương tiền	20.964.527.158	27.092.565.952
	<u>56.110.297.134</u>	<u>38.265.229.872</u>

4. Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh

	Mã chứng khoán	31/03/2025			01/01/2025		
		Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND
Công ty Cổ phần Logistics Hàng không (i) (*)		65.450.000.000	-	-	65.450.000.000	-	-
Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt đất Sài Gòn (ii)	SGN	18.526.525.762	17.164.400.000	(1.362.125.762)	22.441.463.750	21.042.000.000	(1.399.463.750)
Công ty Cổ phần dịch vụ HK Sân Bay Đà Nẵng (iii)	MAS	4.611.800.750	3.574.910.000	(1.067.437.500)	3.984.937.500	2.842.500.000	(1.142.437.500)
		88.588.326.512		(2.429.563.262)	91.876.401.250		(2.541.901.250)

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2025, số lượng cổ phiếu nắm giữ và quyền biểu quyết cụ thể như sau:

Tham chiếu	Mã chứng khoán	Số lượng cổ phiếu nắm giữ	Quyền biểu quyết	Sàn giao dịch
(i)	ALS	1.286.120	1,17%	(*)
(ii)	SGN	267.400	0,80%	HOSE
(iii)	MAS	91.900	2.15%	HNX

Giá trị hợp lý được xác định theo giá đóng cửa tại ngày lập báo cáo tài chính trên sàn giao dịch tương ứng.

(*) Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

Đầu tư vào công ty liên kết

	31/03/2025		01/01/2025	
	Giá gốc	Giá trị theo phương pháp vốn chủ sở hữu	Giá gốc	Giá trị theo phương pháp vốn chủ sở hữu
	VND	VND	VND	VND
Công ty Cổ phần Du lịch và Dịch vụ hàng không Hà Nội (ii)	49.000.000.000	47.102.817.323	49.000.000.000	47.102.817.323
	49.000.000.000	47.102.817.323	49.000.000.000	47.102.817.323

Tỷ lệ biểu quyết và tỷ lệ lợi ích của Công ty Cổ phần Dịch vụ Sân bay Quốc tế Cam Ranh tại công ty liên kết là 49%.

5. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	31/03/2025	01/01/2025
	Giá trị	Giá trị
	VND	VND
Chi tiết theo khách hàng có số dư lớn		
Tổng Công ty Hàng không Việt nam - CTCP - CN Việt	720.671.446	767.680.923
Công ty Cổ phần Hàng không Pacific Airlines	31.562.043	31.562.043
Công ty Cổ phần Hàng không VietJet	1.574.924.466	1.871.391.860
Khác	11.685.124.655	11.176.218.165
	14.012.282.610	13.846.852.991
Bên liên quan	7.845.808.362	8.174.449.813
(Thuyết minh 29)		

6. Phải thu về cho vay ngắn hạn

	31/03/2025	01/01/2025
	Giá trị	Giá trị
	VND	VND
Công ty CP XNK Hàng hóa và Vận tải thủy Việt Nam	18.500.000.000	18.500.000.000
Công ty Cổ phần Tập đoàn ASG	69.000.000.000	69.000.000.000
Công ty TNHH Dịch vụ Hàng không ASG	20.400.000.000	20.400.000.000
	107.900.000.000	107.900.000.000
Bên liên quan	89.400.000.000	89.400.000.000
(Thuyết minh 29)		

Phải thu về cho vay gồm các hợp đồng cho vay với thời hạn 6 tháng, gia hạn theo các phụ lục, lãi suất cho vay từ 5%/năm – 6,5%/năm.

7. Phải thu khác

	31/03/2025	01/01/2025
	Giá trị	Giá trị
	VND	VND
Ngắn hạn		
Phải thu về bảo hiểm xã hội	69.081.084	141.712.084
Phải thu về lãi tiền gửi, lãi tiền cho vay	5.015.629.682	5.799.119.486
Tạm ứng	876.842.128	14.324.249.497
Ký cược, ký quỹ	6.969.946.836	5.784.796.836
Tiền góp và lãi hợp tác kinh doanh với Công ty CP Xuất Nhập Khẩu Lào Cai (*)	2.363.250.929	2.363.250.929
Phải thu khác	335.061.904	276.570.355
	15.629.812.563	28.689.699.187
Bên liên quan	4.910.526.022	5.521.580.814
(Thuyết minh 29)		

(*) Khoản phải thu Công ty CP Xuất nhập khẩu Lào Cai về khoản góp vốn hợp tác kinh doanh đã chấm dứt hợp tác từ ngày 15/12/2019.

8. Hàng tồn kho

	31/03/2025	01/01/2025
	Giá trị	Giá trị
	VND	VND
Nguyên liệu vật liệu	485.423.816	429.528.448
Công cụ, dụng cụ	259.862.671	294.858.628
Hàng hóa	3.707.529.927	4.515.902.570
	4.452.816.414	5.240.289.646

9. Chi phí trả trước

	31/03/2025	01/01/2025
	VND	VND
Ngắn hạn		
Công cụ dụng cụ xuất dùng	309.087.568	439.421.700
Chi phí cải tạo, sửa chữa	409.105.884	606.050.304
Chi phí bảo hiểm	34.465.114	67.120.525
Các khoản khác	169.544.857	159.266.727
Viễn thông, CNTT, phần mềm	62.312.067	97.466.968
	984.515.490	1.369.326.224
Dài hạn		
Công cụ dụng cụ xuất dùng	1.227.928.865	876.318.163
Chi phí cải tạo, sửa chữa	8.205.646.007	9.243.838.389
Các khoản khác	206.089.914	248.878.446
Viễn thông, CNTT, phần mềm	6.754.688	12.529.181
	9.646.419.474	10.381.564.179

10. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	31/03/2025	01/01/2025
	VND	VND
Xây dựng cơ bản	471.963.741	886.053.896
- Công trình khác	471.963.741	886.053.896
	471.963.741	886.053.896

11. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Tổng VND
Nguyên giá					
Tại ngày 01/01/2025	12.627.808.415	2.425.603.268	6.458.105.061	384.170.910	21.895.687.654
Tăng khác	1.425.000.000	-	-	-	1.425.000.000
Tại ngày 31/03/2025	14.052.808.415	2.425.603.268	6.458.105.061	384.170.910	23.320.687.654
Hao mòn lũy kế					
Tại ngày 01/01/2025	10.164.936.592	2.291.146.297	4.924.698.577	384.170.910	17.764.952.376
Khấu hao	355.427.508	23.749.161	147.667.386	-	526.844.055
Tại ngày 31/03/2025	10.520.364.100	2.314.895.458	5.072.365.963	384.170.910	18.291.796.431
Giá trị còn lại					
Tại ngày 01/01/2025	2.462.871.823	134.456.971	1.533.406.484	-	4.130.735.278
Tại ngày 31/03/2025	3.532.444.315	110.707.810	1.385.739.098	-	5.028.891.223

12. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình của Công ty là phần mềm máy tính với thông tin cụ thể như sau:

- ▶ Nguyên giá tại ngày 01/01/2025 là 1.750.206.676 VND, nguyên giá tại 31/03/2025 là 1.792.206.676 VND;
- ▶ Hao mòn lũy kế tới 01/01/2025 là 1.230.178.767 VND, khấu hao trong kỳ là 79.570.002 VND, hao mòn lũy kế tới 31/03/2025 là 1.309.748.769 VND.

13. Phải trả người bán ngắn hạn

	31/03/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn				
Công ty Cổ phần Nhà ga Quốc tế Cam Ranh	153.449.488	153.449.488	153.618.227	153.618.227
Cảng Hàng không Quốc tế Cam Ranh - TCT Cảng Hàng không VN	711.147.700	711.147.700	679.891.398	679.891.398
Công ty TNHH Dịch Vụ Hàng Không ASG	2.285.886.347	2.285.886.347	2.866.119.391	2.866.119.391
Công ty Cổ phần Sản xuất và Thương mại Dịch vụ Ngọc Bảo Linh	132.935.520	132.935.520	132.812.697	132.812.697
Phải trả các đối tượng khác	2.677.313.119	2.677.313.119	4.927.456.972	4.927.456.972
	5.960.732.174	5.960.732.174	8.759.898.685	8.759.898.685
Trong đó, phải trả bên liên quan				
(Thuyết minh 29)	2.518.821.867	2.518.821.867	3.048.932.088	3.048.932.088

14. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	01/01/2025		Phát sinh		31/03/2025	
	Số phải thu	Số phải nộp	Số đã nộp	Số phải nộp	Số phải thu	Số phải nộp
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	-	206.854.305	1.639.898.998	1.664.177.802	88.786.183	319.919.292
Thuế thu nhập doanh nghiệp	9.933.857	1.885.627.929	1.885.627.929	872.211.867	9.933.857	872.211.867
Thuế thu nhập cá nhân	15.037.804	56.082.361	307.599.800	363.316.500	6.760.800	103.522.057
Các loại thuế khác	-	-	28.000.000	28.000.000	-	-
	24.971.661	2.148.564.595	3.861.126.727	2.927.706.169	105.480.840	1.295.653.216

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế, theo đó số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

15. Chi phí phải trả ngắn hạn

	31/03/2025	01/01/2025
	VND	VND
Lãi trái phiếu chuyển đổi	24.473.900	24.473.900
- Công ty Cổ phần Dịch vụ Sân bay Quốc tế Cam Ranh	24.473.900	24.473.900
Chi phí thuê mặt bằng, thuê cơ sở hạ tầng	746.096.334	445.187.854
Các khoản phải trả, phải nộp khác	637.284.600	189.534.602
	1.407.854.834	659.196.356

16. Phải trả khác

	31/03/2025	01/01/2025
	VND	VND
Ngắn hạn		
Kinh phí công đoàn	317.872.213	298.644.713
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp	6.024.100	5.282.900
Cổ tức	232.236.100	241.446.350
Các khoản phải trả, phải nộp khác	2.310.071.016	2.128.449.329
	2.866.203.429	2.673.823.292
Dài hạn		
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	433.840.000	433.840.000
	433.840.000	433.840.000

17. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Vốn khác của chủ sở hữu VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Cổ phiếu quỹ	Lợi nhuận chưa phân phối VND	Lợi ích cổ đông không kiểm soát VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 01/01/2024	197.099.040.000	117.631.479.073	416.894.111	4.143.730.451	(15.609.978.140)	22.388.443.203	-	326.069.608.698
Lợi nhuận kỳ này	-	-	-	-	-	(1.145.963.302)	-	(1.145.963.302)
Tại ngày 31/03/2024	197.099.040.000	117.631.479.073	416.894.111	4.143.730.451	(15.609.978.140)	21.242.479.901	-	324.923.645.396
Tại ngày 01/01/2025	197.099.040.000	117.631.479.073	416.894.111	4.143.730.451	(15.609.978.140)	25.853.338.064	-	329.534.503.559
Lợi nhuận kỳ này	-	-	-	-	-	3.374.041.017	-	3.374.041.017
Tại ngày 31/03/2025	197.099.040.000	117.631.479.073	416.894.111	4.143.730.451	(15.609.978.140)	29.227.379.081	-	332.908.544.576

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/03/2025	Tỷ lệ	01/01/2025	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
Công ty TNHH Dịch vụ Hàng không ASG	96.231.520.000	48,82%	96.231.520.000	48,82%
Công ty Cổ phần Dịch vụ Sân Bay Sài Gòn	5.666.620.000	2,88%	5.666.620.000	2,88%
Công ty Cổ phần Dịch vụ Thương mại Hàng không Tân Sơn Nhất	10.827.560.000	5,49%	10.827.560.000	5,49%
Các cổ đông khác	84.373.340.000	42,81%	84.373.340.000	42,81%
	197.099.040.000	100%	197.099.040.000	100%

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý I	
	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu:		
- Vốn góp đầu kỳ	197.099.040.000	197.099.040.000
- Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
- Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
- Vốn góp cuối kỳ	197.099.040.000	197.099.040.000
Cổ tức, lợi nhuận tại công ty mẹ:		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu năm	241.446.350	242.344.100
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong kỳ	-	-
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	-	-
+ Chia cổ tức bằng cổ phiếu	-	-
- Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả trong kỳ	9.210.250	-
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	9.210.250	-
+ Điều chỉnh giảm do mua lại cổ phiếu quỹ	-	-
Số dư cuối kỳ	232.236.100	242.344.100

d. Cổ phiếu

	31/03/2025	01/01/2025
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	19.709.904	19.709.904
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	19.709.904	19.709.904
- Cổ phiếu phổ thông	19.709.904	19.709.904
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	1.048.661	1.048.661
- Cổ phiếu phổ thông	1.048.661	1.048.661
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	18.661.243	18.661.243
- Cổ phiếu phổ thông	18.661.243	18.661.243
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000

18. Cam kết thuê hoạt động

Công ty ký hợp đồng thuê đất với Cảng vụ hàng không miền Trung tại Cảng hàng không Quốc tế Cam Ranh để sử dụng làm văn phòng điều hành và căn tin. Ngoài ra, Công ty thuê vị trí tại các Cảng hàng không Quốc tế Cam Ranh, Cảng hàng không Phù Cát, Cảng hàng không Chu Lai, Cảng hàng không Tuy Hòa, Cảng Hàng không Liên Khương, Cảng Hàng không Đồng Hới, Cảng Hàng không Quốc tế Phú Bài, Cảng Hàng không Quốc Tế Tân Sơn Nhất và Cảng Hàng không Quốc tế Vinh để sử dụng với mục đích làm văn phòng và kinh doanh.

19. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý I	
	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Doanh thu	36.460.158.713	25.765.539.282
Dịch vụ vận tải hàng hoá và hành khách	547.286.784	750.501.508
Dịch vụ ăn uống và bán hàng hóa	34.232.758.822	23.365.570.196
Dịch vụ lữ hành	183.726.850	115.333.333
Doanh thu hợp tác kinh doanh	485.744.663	525.093.122
Doanh thu khác	1.010.641.594	1.009.041.123
Doanh thu thuần	36.460.158.713	25.765.539.282
Trong đó, doanh thu với biên liên quan (Thuyết minh 29)	1.349.733.300	1.188.249.709

20. Giá vốn bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý I	
	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Giá vốn dịch vụ vận tải hàng hoá và hành khách	772.247.803	1.001.389.940
Giá vốn dịch vụ ăn uống và bán hàng hóa	23.093.390.151	18.056.583.619
Giá vốn dịch vụ lữ hành	399.239.179	301.599.642
Giá vốn hợp tác kinh doanh	267.044.181	171.618.843
Giá vốn khác	172.929.250	159.865.407
	24.704.850.564	19.691.057.451

21. Doanh thu hoạt động tài chính

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý I	
	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.566.166.789	1.790.709.306
Lãi do chuyển nhượng khoản đầu tư	394.542.012	-
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	4.534.295	8.191.328
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại cuối kỳ	22.878.060	12.944.306
	1.988.121.156	1.811.844.940

22. Chi phí tài chính

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý I	
	Năm nay VND	Năm trước VND
Dự phòng đầu tư tài chính	(101.564.288)	(423.450.000)
	(101.564.288)	(423.450.000)

23. Chi phí bán hàng

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý I	
	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nhân viên	1.409.452.185	1.906.990.559
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	450.215.861	336.483.418
Chi phí khấu hao tài sản cố định	7.545.456	7.545.456
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.300.671.300	2.281.584.177
Chi phí bằng tiền khác	-	239.187
	4.167.884.802	4.532.842.797

24. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý I	
	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nhân viên quản lý	2.946.945.456	2.677.822.676
Chi phí vật liệu và dụng cụ quản lý	244.061.215	620.852.258
Chi phí khấu hao tài sản cố định	159.289.989	138.002.073
Thuế phí và lệ phí	195.639.903	123.530.118
Chi phí dịch vụ mua ngoài	458.121.989	345.806.875
Chi phí bằng tiền khác	1.366.413.663	1.016.452.650
	5.370.472.215	4.922.466.650

25. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý I	
	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí thuế TNDN hiện hành tại các Công ty con	872.211.867	44.259.538
- Công ty Cổ phần Dịch vụ Sân bay Quốc tế Cam Ranh	826.978.605	-
- Công ty TNHH Nhà ga Hàng hóa Cam Ranh	45.233.262	44.259.538
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	872.211.867	44.259.538

26. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp	3.374.041.017	(1.145.963.302)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông phổ thông	3.374.041.017	(1.145.963.302)
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	18.661.243	18.661.243
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	181	(61)

27. Chi phí theo yếu tố

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý I Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	13.615.547.063	11.109.334.639
Chi phí nhân công	9.161.614.485	9.104.813.362
Chi phí khấu hao tài sản cố định	510.523.812	392.278.441
Chi phí dịch vụ mua ngoài	9.393.468.655	7.387.337.451
Chi phí khác bằng tiền	1.562.053.566	1.152.603.005
	34.243.207.581	29.146.366.898

28. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên báo cáo tài chính hợp nhất này.

29. Nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan

Các bên liên quan và mối quan hệ với Công ty trong năm như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty CP Tập đoàn ASG	Chủ sở hữu Công ty mẹ
Công ty TNHH Dịch vụ Hàng không ASG (ASGA)	Công ty mẹ
Công ty CP Dịch vụ Sân bay Sài Gòn	Công ty con của ASG
Công ty TNHH Dịch vụ Mặt đất Hàng không	Công ty con của ASGA
Công ty TNHH Bất động sản Hoàng Gia Trang	Công ty con của ASGA
Công ty Cổ phần Sản xuất và Thương mại Dịch vụ Ngọc Bảo Linh	Công ty con của ASGA

Trong kỳ Công ty đã có các giao dịch với các bên liên quan như sau:

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý	
	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Cung cấp dịch vụ và bán hàng	1.349.733.300	1.188.249.709
Công ty TNHH Dịch vụ Mặt đất Hàng không	1.349.733.300	1.188.249.709
Lãi cho vay	1.102.191.779	1.315.904.108
Công ty Cổ phần Tập đoàn ASG	850.684.932	621.561.645
Công ty TNHH Dịch vụ Hàng không ASG (ASGA)	251.506.847	694.342.463
Thu tiền lãi cho vay	1.713.246.571	867.808.219
Công ty TNHH Dịch vụ Hàng không ASG (ASGA)	1.713.246.571	-
Mua dịch vụ và thuê mặt bằng	4.845.618.661	218.087.806
Công ty TNHH Dịch vụ Hàng không ASG (ASGA)	4.582.389.233	-
Công ty TNHH Bất động sản Hoàng Gia Trang	136.363.635	136.363.635
Công ty Cổ phần Sản xuất và Thương mại Dịch vụ Ngọc Bảo Linh	126.865.793	81.724.171

Số dư phải thu, phải trả, tại ngày kết thúc kỳ kế toán như sau

	31/03/2025	01/01/2025
	VND	VND
Phải thu khách hàng ngắn hạn	7.841.878.146	8.170.519.597
Công ty TNHH Dịch vụ Mặt đất Hàng không	7.841.878.146	8.170.519.597
Phải thu về cho vay ngắn hạn	89.400.000.000	89.400.000.000
Công ty CP Tập đoàn ASG	69.000.000.000	69.000.000.000
Công ty TNHH Dịch vụ Hàng không ASG (ASGA)	20.400.000.000	20.400.000.000
Phải thu ngắn hạn khác	4.910.526.022	5.521.580.814
Công ty CP Tập đoàn ASG	2.761.479.450	1.910.794.518
Công ty TNHH Dịch vụ Hàng không ASG (ASGA)	2.149.046.572	3.610.786.296
Phải trả cho người bán ngắn hạn	2.518.821.867	3.048.932.088
Công ty TNHH Dịch vụ Hàng không ASG (ASGA)	2.285.886.347	2.866.119.391
Công ty TNHH Bất động sản Hoàng Gia Trang	100.000.000	50.000.000
Công ty Cổ phần Sản xuất và Thương mại Dịch vụ Ngọc Bảo Linh	132.935.520	132.812.697

30. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất và thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán.

Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2024.

31. Phê duyệt Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất này đã được Ban lãnh đạo Công ty phê duyệt và chấp thuận phát hành vào ngày 20 tháng 04 năm 2025.



Trần Lệ Thu
Người lập



Nguyễn Đình Việt
Kế toán trưởng



Phạm Quang Minh
Giám đốc Công ty

Khánh Hòa, ngày 20 tháng 04 năm 2025